

| STT | LOẠI DỊCH VỤ | MÃ THEO QĐ CỦA CÔNG TY | NỘI DUNG THU | ĐƠN VỊ TÍNH | HÀNG NHẬP | HÀNG XUẤT |
|-----|---|------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------|
| | | | | | (đơn giá VNĐ) | (đơn giá VNĐ) |
| 1 | Xử lý hàng hoá thông thường | FGCR | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 65,000 | 65,000 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,200 | 950 |
| 2 | Xử lý hàng quý hiếm | FVAL | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 1,100,000 | 1,100,000 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,470 | 1,170 |
| 3 | Xử lý hàng khó bảo quản | FVUN | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 75,000 | 75,000 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,400 | 1,200 |
| 4 | Xử lý hàng hoa quả tươi, hàng đông lạnh, hàng tươi sống | FPER | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 74,550 | 74,550 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,400 | 1,100 |
| 5 | Xử lý hàng động vật sống | FAVI | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 165,000 | 165,000 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,280 | 1,070 |
| 6 | Xử lý hàng nguy hiểm | FDGR | Giá tối thiểu | KVĐ/lần | 255,000 | 255,000 |
| | | | Giá áp dụng | Kg | 1,600 | 1,300 |
| 7 | Xử lý hàng quan tài (không bao gồm lọ tro cốt (*)) | FHUM | Giá áp dụng | 01 Quan tài | 800,000 | 800,000 |

| | | | | | | |
|--|---|------|---|--|---------------------------------------|---------------------------------|
| 8 | Xử lý hàng theo khung giờ đối với hàng nhập (**) | FEXI | Giá tối thiểu | Áp dụng phụ thu theo mức dưới đây của giá tối thiểu đối với từng loại hình dịch vụ phát sinh | | |
| | | | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng trong khoảng thời gian 3 giờ từ khi máy bay hạ cánh | Kg | Phụ thu thêm 150% phí xử lý phát sinh | N/A |
| | | | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 3 giờ đến 6 giờ | Kg | Phụ thu thêm 75% phí xử lý phát sinh | N/A |
| | | | Đăng ký nhận hàng hoặc làm thủ tục nhận hàng sau khi máy bay hạ cánh từ sau 6 giờ đến 9 giờ | Kg | Phụ thu thêm 30% phí xử lý phát sinh | N/A |
| 9 | Xử lý hàng theo khung giờ đối với hàng xuất (***) | FEXE | Giá tối thiểu | Áp dụng phụ thu theo mức dưới đây của giá tối thiểu đối với từng loại hình dịch vụ phát sinh | | |
| | | | Chấp nhận hàng trong vòng 4 - 3 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Freighter; trong vòng 3 - 2,5 tiếng trước giờ máy bay dự định cất cánh với tàu Passenger | Kg | N/A | Phụ thu 35% phí xử lý phát sinh |
| 10 | Xử lý hàng nặng (****) | FHEA | Giá áp dụng | Kg | 1,350 | 1,200 |
| (*) Lọ tro cốt được áp dụng theo giá xử lý hàng thông thường | | | | | | |
| (**) Hàng nhập: Bổ sung 01 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được trả tại các KHKD không tính phụ thu phục vụ hàng nhanh cho hàng nguy hiểm. | | | | | | |

(***) Hàng xuất: Chỉ phục vụ khi công ty cung cấp đủ nguồn lực và có sự đồng ý của hãng; Bổ sung 02 tiếng theo từng khung giờ đối với các lô hàng được chấp nhận tại các KHKD .

(****) Đối với hàng xuất, hàng nặng là các kiện hàng có trọng lượng lớn hơn hoặc bằng 150kg/kiện, đối với hàng nhập được hiểu là lô hàng mà trong đó trọng lượng trung bình của 1 kiện lớn hơn hoặc bằng 150kg.

(*****) Mức giá niêm yết trên chưa bao gồm VAT 10% và lệ phí theo quy định hiện hành của Nhà nước